

Mạo Khê, ngày 30 tháng 09 năm 2018

THÔNG BÁO CÔNG KHAI THEO THÔNG TƯ 36/2017TT-BGDĐT

Thực hiện Quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Mầm non Sao Mai thông báo công khai năm học 2018-2019 như sau:

1. Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2018 -2019:

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Trẻ phát triển bình thường đạt 97%. Giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thể thấp còi xuống dưới 3%, không chế tử lệ béo phì xuống dưới 1%	- Trẻ phát triển bình thường đạt 97%. Giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thể thấp còi xuống dưới 3%
II	Chương trình chăm sóc giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	- Chăm sóc giáo dục theo chương trình giáo dục nhà trẻ hiện hành	- Chăm sóc giáo dục theo chương trình giáo dục mẫu giáo hiện hành
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	Đạt 95% trở lên	Đạt 95% trở lên
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Tổ chức chuyên đề Xây dựng môi trường lấy trẻ làm trung tâm; Hội thi Thẻ dựnhip điệu; Tết Trung Thu,	Tổ chức chuyên đề Xây dựng môi trường lấy trẻ làm trung tâm; Hội thi Rung chuông vàng; Tết Trung Thu; Thăm quan Doanh trại quân đội

2. Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2018-2019

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	403			48	111	120	124
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày							

3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	403			48	111	120	124
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	403			48	111	120	124
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	403			48	111	120	124
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	403			48	111	120	124
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	402			48	110	120	124
7	Số trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0						
	Số trẻ có chiều cao bình thường	403			48	111	120	124
	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	0						
8	Số trẻ thừa cân béo phì	01				01		
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	48			48			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	355				111	120	124

3. Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2017-2018:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	15	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	11	-
2	Phòng học bán kiên cố	1	-
3	Phòng học tạm	2	-
4	Phòng học nhờ	1	-
III	Số điểm trường	02	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	4477	
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	2075	

VI	Tổng diện tích một số loại phòng					
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)		603,7	1,5		
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		603,7	1,5		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)		111,2	0,28		
4	Diện tích hiên chơi (m ²)		526	1,3		
5	Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m ²)		150	0,37		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		15	01 bộ/nhóm lớp		
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có so với quy định					
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu theo quy định		15			
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời		18	9		
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)		14			
IX	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác			Số thiết bị/nhóm (lớp)		
1	Ti vi		15	1/1		
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)		15	1/1		
3	Máy phôtô		1			
5	Catsset					
6	Đầu Video/đầu đĩa		15	1/1		
7	Thiết bị khác					
8	Đồ chơi ngoài trời		12			
9	Bàn ghế đúng quy cách		202	13,5		
10	Máy chiếu vật thể		01			
11	Tủ sạc máy tính bảng		02			
12	Bục giảng thông minh		01			
13	Bộ đồ chơi điện tử thông minh		04	1 bộ/lớp 5 tuổi		
		Số lượng (m ²)				
X	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	14,85		111,2		0,28
2	Chưa đạt chuẩn					

	vệ sinh*					
--	----------	--	--	--	--	--

		Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XV	Tường rào xây	x	
XVI	Hệ thống camera phòng học	x	

4. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2017 -2018

STT	Nội dung	TS	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			ĐH	CD	TCCN	Dưới TCCN	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	TB	Kém
	Tổng số GV, CBQL và NV	46	32	5	6	3							
I	Giáo viên	31	29	2			26	2	4	25	7		
II	Cán bộ quản lý	3	3										
1	Hiệu trưởng	1	1						1				
2	Phó hiệu trưởng	2	2					2					
III	Nhân viên	12	1		1								
1	Nhân viên văn thư, thủ quỹ	1	1										
2	Nhân viên KT												
3	Nhân viên y tế	1			1								
4	Cấp dưỡng	8		3	4	1							
5	Bảo vệ	2				2							

Mạo Khê, ngày 30 tháng 9 năm 2018
HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bấy

